

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 122/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 08 - 5 - 2023.

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thành.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông La Văn Việt

2. Bà Lê Thị Xuân Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Kiều Thị Tùng Khương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 08 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2023/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2023 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 99/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thu N, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Số A, Ấp B, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyệt có mặt

Bị đơn: Ông Huỳnh Vũ T, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An; ông T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/01/2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị Thu N trình bày: Bà và ông Huỳnh Vũ T chung sống với nhau vào năm 1998 nhưng đến năm 2003 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2003 vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn

nguyên nhân là do cuộc sống không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau nên bà và ông T ly thân từ năm 2003 cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nữa nên bà yêu cầu ly hôn với ông Huỳnh Vũ T.

Về con chung: Có hai con chung tên Huỳnh Công H, sinh ngày 22/3/1999 và Huỳnh Trường A, sinh ngày 13/5/2003. Hai con chung hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Thu N có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải; Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý, các văn bản tố tụng cần thiết, đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các thủ tục theo pháp luật quy định nhưng bị đơn ông Huỳnh Vũ T vắng mặt, cũng không có văn bản ghi ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị Thu N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ý kiến đã trình bày, không bổ sung thay đổi gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Trần Thị Thu N khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn ông Huỳnh Vũ T. Ông Huỳnh Vũ T đang cư trú tại ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa, bị đơn ông Huỳnh Vũ T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Huỳnh Vũ T.

[1.3] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện các thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải nhưng bị đơn ông Huỳnh Vũ T vắng mặt. Nguyên đơn bà Trần Thị Thu N có đơn đề nghị không hòa giải nên vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thu N:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, bà Trần Thị Thu N và ông Huỳnh Vũ T tự nguyện sống chung có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 38, quyền số 01/2003 đăng ký ngày 10/4/2003 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp nên hôn nhân giữa bà Trần Thị Thu N và ông Huỳnh Vũ T là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Nguyên đơn bà Trần Thị Thu N trình bày cho rằng trong quá trình chung sống, cuộc sống không phù hợp, bất đồng quan điểm sống, dù đã cố gắng khắc phục nhưng không thành, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn nên bà N và ông Huỳnh Vũ T ly thân từ năm 2003 cho đến nay. Đối với ông Huỳnh Vũ T, từ khi thụ lý vụ án cho đến nay, mặc dù đã được tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng theo quy định, biết được yêu cầu khởi kiện của bà N nhưng ông Huỳnh Vũ T không đến Tòa án và cũng không có ý kiến gì phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của bà N. Tại phiên tòa, ông Huỳnh Vũ T vẫn vắng mặt chứng tỏ ông Huỳnh Vũ T không có thiện chí để hàn gắn tình cảm trong khi thời gian ly thân đã lâu và tại phiên tòa nguyên đơn bà N vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng, tình cảm vợ chồng đã không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà Trần Thị Thu N đối với bị đơn ông Huỳnh Vũ T là có căn cứ, phù hợp với Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Bà Trần Thị Thu N trình bày bà và ông Huỳnh Vũ T có hai con chung tên Huỳnh Công H, sinh ngày 22/3/1999 và Huỳnh Trường A, sinh ngày 13/5/2003. Hai con chung hiện nay đã trưởng thành trên 18 tuổi nên không yêu cầu Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Bà Trần Thị Thu N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; bị đơn ông Huỳnh Vũ T không có ý kiến trình bày. Vì vậy các bên không tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về tranh chấp tài sản chung. Nếu sau này bà N và ông Huỳnh Vũ T có tranh chấp thì bà N, ông T được quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[2.4] Nợ chung: Bà Trần Thị Thu N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; bị đơn ông Huỳnh Vũ T không có ý kiến trình bày nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Bà Trần Thị Thu N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 177, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 53, Điều 55, khoản 1 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thu N về việc “Tranh chấp ly hôn” đối với bị đơn ông Huỳnh Vũ T.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thu N được ly hôn với ông Huỳnh Vũ T.

2. Về con chung: Bà Trần Thị Thu N trình bày có hai con chung tên Huỳnh Công H, sinh ngày 22/3/1999 và Huỳnh Trường A, sinh ngày 13/5/2003. Hai con chung đã trưởng thành trên 18 tuổi nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Trần Thị Thu N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Trần Thị Thu N trình bày không có không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Buộc bà Trần Thị Thu N phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Trần Thị Thu N đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007733 ngày 06/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Bà Trần Thị Thu N đã nộp xong.

6. Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn bà Trần Thị Thu N có mặt có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông Huỳnh Vũ T vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- UBND xã Tân Quý Tây, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Lưu hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Văn Thành